

# TỈNH BÌNH DƯƠNG

## 1. Thông tin chung

Bình Dương là một tỉnh thuộc miền Đông Nam bộ, diện tích tự nhiên 2.695,2 km<sup>2</sup>, toàn tỉnh có 1 thành phố, 4 thị xã và 4 huyện, với 93 đơn vị hành chính cấp xã (bao gồm: 41 phường, 2 thị trấn và 50 xã). Tọa độ địa lý của tỉnh: 11°52' - 12°18' vĩ bắc, 106°45' - 107°67'30" kinh đông.

- Phía Bắc giáp tỉnh Bình Phước.
- Phía Nam giáp thành phố Hồ Chí Minh.
- Phía Đông giáp tỉnh Đồng Nai.
- Phía Tây giáp tỉnh Tây Ninh và thành phố Hồ Chí Minh.

Tỉnh nằm ở vị trí chuyển tiếp giữa sườn phía nam của dãy Trường Sơn, nối nam Trường Sơn với các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long; là tỉnh bình nguyên có địa hình lượn sóng yếu từ cao xuống thấp dần từ 10m đến 15m so với mặt biển. Cùng với đó tỉnh cũng có chế độ khí hậu của khu vực miền Đông Nam Bộ: nắng nóng và mưa nhiều, độ ẩm khá cao. Đó là khí hậu nhiệt đới gió mùa ổn định, trong năm phân chia thành hai mùa rõ rệt: mùa khô và mùa mưa.

Về tiềm năng phát triển, Bình Dương kề cận với thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Tây Ninh, Bình Phước... Gần sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất (25 Km), sân bay quốc tế Long Thành tỉnh Đồng Nai, cảng Sài Gòn, cảng Cái Mép-Thị Vải.

Bình Dương là đầu mối ga đường sắt quốc gia tại An Bình- Sóng Thần, đường sắt Xuyên Á. Hệ thống quốc lộ 13, quốc lộ 1K, quốc lộ 14, đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh- KPC, đường vành đai vùng thành phố Hồ Chí Minh... là những điều kiện hết sức thuận lợi giúp tỉnh phát triển.

Tỉnh có hệ thống hồ Dầu Tiếng- sông Sài Gòn, hồ Trị An- sông Đồng Nai, hồ Phước Hòa đảm bảo cung cấp nước, giữ gìn cân bằng hệ sinh thái vùng và tỉnh Bình Dương trong quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa.

Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, Bình Dương có các lợi thế về vị trí địa lý như: giáp TP.HCM và Đồng Nai - 2 địa phương có nền kinh tế sôi động bậc nhất cả nước, luôn đứng trong top đầu về thu hút vốn đầu tư nước ngoài với cơ sở hạ tầng hiện đại, phát triển đồng bộ, kết nối với nhiều vùng kinh tế khác trong cả nước và quốc tế.

## 2. Dân số và lao động

➤ Dân số toàn tỉnh tính đến 31/12/2015 có 1.947.220 người. Trong đó, dân số thành thị là 1.498.707 người, chiếm 76,97%, dân số nông thôn là 448.513 người, chiếm 23,03%. Mật độ dân số của tỉnh đạt 723 người/km<sup>2</sup>, cao nhất là thị xã Dĩ An với tỷ lệ 6.568 người/km<sup>2</sup>. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của tỉnh hàng năm là 0,86%.

Trong giai đoạn 2011 - 2015, tỷ suất sinh thô liên tục giảm dần chậm, từ 1,52% năm 2011 xuống 1,37% năm 2015.

Số người trong độ tuổi lao động của tỉnh năm 2015 là 1.590.758 người (chiếm 81,69% dân số toàn tỉnh), đạt tốc độ tăng bình quân 4,37%/năm giai đoạn 2011 - 2015. Số lao động được tạo việc làm là 1.246.300 người, tỷ lệ lao động qua đào tạo chiếm 24,85%. Tỷ lệ thất nghiệp 2,8%.

➤ Quy hoạch đến năm 2020, đào tạo nguồn nhân lực có tay nghề cơ bản, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động cả về số lượng, chất lượng để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tỉnh, theo đó:

- Dân số tăng bình quân 4,6% giai đoạn 2016 - 2020, tới năm 2020 quy mô dân số đạt 2 triệu người.

- Hàng năm tạo việc làm cho 45 ngàn lao động. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70%.

- Chuyển dịch cơ cấu lao động nông lâm ngư nghiệp đến năm 2020 chiếm dưới 10% so với tổng số lao động làm việc trong các ngành kinh tế của tỉnh. Tăng thu nhập, hoàn thiện cơ sở hạ tầng góp phần nâng tỷ lệ xã đạt tiêu chí nông thôn mới đến năm 2015 là 40%.

- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn của tỉnh giảm hàng năm, đến năm 2020 cơ bản không còn hộ nghèo trên địa bàn tỉnh.

- Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt 82%.

### 3. Cơ cấu kinh tế tỉnh

➤ Giai đoạn từ 2011 - 2015, tổng sản phẩm (GRDP) toàn tỉnh (theo giá so sánh 2010) năm 2011 đạt 108.114 tỷ đồng, năm 2015 đạt 149.606 tỷ đồng (đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 8,46%/năm). Sự tăng trưởng kinh tế của tỉnh thể hiện ở cả 3 lĩnh vực trong sản xuất, trong đó khu vực dịch vụ có mức tăng trưởng cao nhất (9,64%/năm), khu vực công nghiệp và xây dựng cũng phát triển mạnh với tốc độ tăng trưởng đạt 9,12%/năm, khu vực nông lâm nghiệp thủy sản có tốc độ tăng trưởng thấp nhất (3,42%/năm). Nhìn chung, tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh Bình Dương luôn đạt mức cao trong số các tỉnh vùng kinh tế trọng điểm Đông Nam Bộ cũng như của toàn quốc.

GDP bình quân đầu người trong tỉnh tăng khá nhanh. Năm 2011 đạt 75,87 triệu đồng, năm 2015 đạt 101,01 triệu đồng (tăng 25,14 triệu đồng).

Cơ cấu kinh tế của tỉnh có sự chuyển dịch hợp lý. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng công nghiệp - xây dựng, dịch vụ và giảm nông lâm nghiệp thủy sản. Năm 2011, nông lâm thủy sản đạt 6,07%, công nghiệp và xây dựng đạt 59,62%, dịch vụ và du lịch đạt 23,36%, thuế sản phẩm đạt 10,95%. Năm 2015 tỷ trọng tương ứng là: 5,02%; 61,08%; 24,39%; 9,51%.

Thu ngân sách năm 2015 trên toàn tỉnh là 37.420 tỷ đồng, chi ngân sách là 18.731,7 tỷ đồng. Cân đối thu chi ngân sách: năm 2015 dư 18.688,3 tỷ đồng, Bình Dương luôn là một trong các tỉnh tại vùng kinh tế trọng điểm Đông Nam Bộ có nguồn thu ngân sách lớn hơn các nguồn chi, có đóng góp vào ngân sách Nhà nước. Với vị thế là một tỉnh phát triển công nghiệp hóa mạnh mẽ, tỉnh luôn có nguồn chi ngày càng lớn nhưng nguồn thu càng lớn hơn do việc thực hiện tốt chủ trương của Nhà nước. Đây có thể xem là một lợi thế lớn cho phát triển kinh tế - xã hội nói chung và sản xuất nông nghiệp nói riêng.

➤ Định hướng phát triển giai đoạn 2016 - 2020:

- Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) tăng bình quân 8,3%/năm;
- Cơ cấu kinh tế (GRDP) của tỉnh đến năm 2020: công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp - thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tương ứng đạt 63,2% - 26% - 3% - 7,8%;
- Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng bình quân 8,7%/năm;
- GRDP bình quân đầu người đạt 142,6 triệu đồng;
- Thu ngân sách tăng 8,9%/năm;
- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội chiếm 35% GRDP;
- Thu hút đầu tư nước ngoài đạt trên 07 tỷ đô la Mỹ;

#### **4. Cơ cấu giá trị sản xuất nông lâm thủy sản**

➤ Cơ cấu kinh tế nông lâm thủy sản tỉnh Bình Dương giai đoạn 2011 - 2015 hầu như chỉ có nông nghiệp, lâm sản và thủy sản chiếm tỷ trọng rất ít. Tỷ trọng ngành nông nghiệp tăng, tỷ trọng ngành thủy sản giảm. Cụ thể, năm 2011 cơ cấu khu vực nông nghiệp theo ngành nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản lần lượt là 97,67% - 0,79% - 1,55% thì đến năm 2015 cơ cấu ngành có sự thay đổi như sau: tỷ trọng ngành nông nghiệp của tỉnh tăng nhẹ lên 98,36%; tỷ trọng ngành thủy sản giảm xuống còn chiếm 0,81% tổng giá trị sản xuất toàn ngành; ngành lâm nghiệp chiếm tỷ trọng nhỏ trong khu vực nông nghiệp (dù có tăng nhưng vẫn chỉ chiếm 0,83% tổng giá trị sản xuất khu vực nông nghiệp).

- Ngành nông nghiệp có giá trị sản xuất tăng bình quân 3,74%/năm giai đoạn 2011 - 2015, trong đó tăng chủ yếu ở lĩnh vực chăn nuôi (13,88%/năm), dịch vụ tăng 2,56%/năm, trồng trọt giảm 0,09%/năm. Cơ cấu giá trị sản xuất giữa trồng trọt và chăn nuôi trong những năm qua đã có sự chuyển dịch theo hướng giảm trồng trọt (từ 73,4% năm 2011 xuống còn 63,14% năm 2015), tăng chăn nuôi (từ 23,04% năm 2010 lên 33,45% năm 2015), dịch vụ giảm nhưng không đáng kể từ 3,57% năm 2011 xuống 3,41% năm 2015.

- Ngành lâm nghiệp GTSX đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 5%/năm, tăng chủ yếu ở lĩnh vực khai thác gỗ và lâm sản khác (5,66%/năm giai đoạn 2011 - 2015). Cơ cấu GTSX ngành lâm nghiệp chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng khai thác và giảm dần tỷ trọng trồng rừng. Tỷ trọng khai thác gỗ có xu hướng tăng (từ 90,32% năm 2011 lên 92,6% năm 2015), tỷ trọng khai thác lâm sản ngoài gỗ có xu hướng giảm dần (từ 1,38% năm 2011 còn 0,41% năm 2015).

- Ngành thủy sản có GTSX giảm bình quân 11,89%/năm. Trong nội bộ ngành thủy sản, cơ cấu ngành nghề hiện nay đang chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng khai thác thủy sản từ tự nhiên (từ 4,26% năm 2011 lên 7,4% năm 2015) và dịch vụ (từ 4,21% năm 2011 lên 6,16% năm 2015), giảm dần tỷ trọng nuôi trồng thủy sản (từ 91,52% năm 2010 xuống 86,44% năm 2015).

➤ Định hướng giai đoạn 2016 - 2020:

- Giai đoạn 2016 - 2020: Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản tăng bình quân: 3,5% - 4,0%/năm, trong đó nông nghiệp tăng 3,5% - 4,0%/năm, lâm nghiệp tăng 2,0% - 2,5%/năm, thủy sản tăng 5,5% - 6,0%/năm. Cơ cấu tương ứng gồm: trồng trọt - chăn nuôi - dịch vụ nông nghiệp đến năm 2020 là: 47% - 48% - 5%.

- Giá trị sản lượng sản phẩm trồng trọt - chăn nuôi bình quân trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp (theo giá thực tế) năm 2020 đạt 80 - 100 triệu đồng/ha/năm.

- Tỷ lệ che phủ rừng đạt 60% năm 2020.

## **5. Tình hình sử dụng đất nông nghiệp**

➤ Năm 2015, tổng diện tích đất nông nghiệp của tỉnh là 207.464 ha chiếm 77,03% tổng diện tích toàn tỉnh. Trong đó:

- Đất sản xuất nông nghiệp là 195.327 ha chiếm 94,15% tổng diện tích đất nông nghiệp, bao gồm:

+ Diện tích đất trồng cây hàng năm là 9.708 ha, chiếm 4,97% diện tích đất sản xuất nông nghiệp với diện tích đất trồng lúa là 3.218 ha, chiếm 33,15% diện tích trồng cây hàng năm.

+ Diện tích đất trồng cây lâu năm có 185.619 ha, chiếm 95,03% diện tích đất sản xuất nông nghiệp.

- Đất lâm nghiệp có diện tích 10.542 ha, chiếm 5,08% tổng diện tích đất nông nghiệp, bao gồm:

+ Diện tích đất rừng sản xuất là 6.880 ha.

+ Diện tích đất rừng phòng hộ là 3.652 ha.

+ Diện tích đất rừng đặc dụng là 10 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản có 417 ha, chiếm 0,2% tổng diện tích đất nông nghiệp.

- Đất nông nghiệp khác có 1.273 ha.

➤ Theo quy hoạch sử dụng đất của tỉnh, đến năm 2020 diện tích đất nông nghiệp của tỉnh có 174.480 ha, giảm 32.984 ha so với năm 2015. Trong đó:

- Diện tích đất lúa sẽ chỉ giảm 68 ha còn 3.150 ha. Đất trồng cây lâu năm còn có 153.286 ha, giảm 32.333 ha.

- Diện tích đất lâm nghiệp đạt 10.757 ha, tăng 215 ha.

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm 67 ha còn 350 ha vào năm 2020.

## 6. Ngành trồng trọt

➤ Tỉnh Bình Dương là tỉnh phát triển mạnh về cây lâu năm từ nhiều năm nay nên cơ cấu giá trị sản xuất nhóm cây hàng năm chiếm tỷ trọng rất ít. Tỷ trọng giá trị sản xuất cây rau, đậu cao nhất cũng chỉ đạt 4,24% năm 2011 và đạt 3,91% năm 2015. Tỷ trọng cây lương thực có hạt đạt 1,97% năm 2011 và đạt 1,61% năm 2015. Tỷ trọng giá trị sản xuất cây công nghiệp hàng năm chỉ đạt 0,62% năm 2011 và xuống còn 0,53% năm 2015. Tỷ trọng giá trị cây ăn quả đạt 1,64% năm 2011 và đạt 1,71% năm 2015. Tỷ trọng cây trồng chính của ngành trồng trọt cũng như của cả tỉnh là nhóm cây công nghiệp lâu năm đạt 89,1% năm 2011 và tiếp tục tăng lên 90,21% năm 2015. Mặc dù vẫn tiếp tục giữ vững và phát triển các loại cây trồng có thể mạnh nhưng giá trị sản xuất/ha đất trồng trọt năm 2015 chỉ đạt 55,2 triệu đồng, giảm hơn 1 nửa so với năm 2011( giảm 55,4 triệu đồng, đạt 110,6 triệu đồng vào năm 2011).

➤ Quy hoạch phát triển trồng trọt đến năm 2020:

- Vùng I (Nam Bình Dương - vùng nông nghiệp đô thị) Diện tích tự nhiên 63.752 ha. Định hướng phát triển mô hình nông nghiệp đô thị sinh thái, ít sử dụng đất, ứng dụng Công nghệ cao; trồng các loại rau, hoa, cây cảnh, trái cây đặc sản (măng cụt, bưởi...), nuôi trồng sinh vật cảnh, tạo mảng xanh đô thị...

- Vùng II (Bắc Bình Dương-vùng nông nghiệp truyền thống) Diện tích tự nhiên 205.770 ha. Định hướng hình thành và phát triển các vùng chuyên canh cao su, cây ăn quả đặc sản, rau an toàn, các vùng chăn nuôi tập trung cho các trang trại, doanh nghiệp chăn nuôi công nghiệp; xây dựng các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; trồng cây lâm nghiệp theo quy hoạch 3 loại rừng; xây dựng mô hình vườn cây ăn quả đặc sản kết hợp du lịch sinh thái; nuôi thủy sản nước ngọt.

Cụ thể quy hoạch các loại cây trồng chính đến năm 2020 như sau:

- Cây cao su: Phân đấu đến năm 2020, diện tích cao su đạt 130.716 ha, sản lượng 216.661,77 tấn mù khô.

- Cây ăn quả: Phân đấu đến năm 2020, diện tích cây ăn quả đạt 10.008 ha, sản lượng 83.743,66 tấn.

- Cây rau màu các loại: Diện tích gieo trồng đạt 7.880,14 ha vào năm 2020, sản lượng đạt 128.000 tấn.

- Cây lúa: Diện tích gieo trồng còn 5.000 ha vào năm 2020, sản lượng đạt 22.550 tấn.

- Các loại hoa, cây cảnh sẽ đạt diện tích 370,5 ha vào năm 2020, trong đó: Hoa các loại đạt 272 ha, cây cảnh đạt 98,6 ha.

## 7. Ngành chăn nuôi

➤ Giai đoạn 2010 - 2015, cơ cấu giá trị sản xuất của nhóm gia súc (trâu, bò, lợn) có xu hướng giảm tương đối nhiều từ 75,33% năm 2011 xuống còn 62,53% năm 2015. Cơ cấu giá trị sản xuất của nhóm gia cầm tăng mạnh từ 20,96% năm 2011 tăng lên 36,25% năm 2015. Như vậy tỉnh Bình Dương đã giảm giá trị sản xuất của chăn nuôi trâu bò lợn và dần chuyển sang chăn nuôi gia cầm.

Quy mô đàn trâu và bò tại tỉnh Bình Dương có xu thế giảm, tuy nhiên sản lượng thịt hơi các loại vẫn có xu thế tăng do quy mô đàn lợn và gia cầm tăng mạnh. Tốc độ tăng trưởng bình quân sản lượng thịt hơi các loại đạt 14,58%/năm, năm 2015, sản lượng thịt hơi đạt 130.004 tấn (gấp 1,72 lần năm 2011 với sản lượng 75.435,3 tấn).

➤ Quy hoạch đến năm 2020: tiếp tục gia tăng tỷ trọng giá trị sản xuất chăn nuôi trong ngành nông nghiệp, đạt 48% vào năm 2020.

- Loại hình chăn nuôi được chọn ưu tiên tập trung phát triển là trang trại - doanh nghiệp với phương thức công nghiệp và bán công nghiệp ứng dụng công nghệ cao vào xây dựng chuồng trại, dây chuyền thiết bị và công nghệ quản lý giống, quản lý thức ăn, quản lý dịch bệnh trong chăn nuôi.

- Đến năm 2020 phấn đấu 99 - 100% số lượng lợn và 85 - 95% số lượng gà công nghiệp được nuôi ở trang trại tập trung theo phương thức chăn nuôi, giết mổ tiên tiến; đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm đối với sản phẩm chăn .

Quy mô đàn vật nuôi và sản phẩm chính của ngành chăn nuôi đến năm 2020 như sau:

- Phát triển chăn nuôi trâu, bò: Đến năm 2020 tổng đàn trâu, bò đạt 47.000 con, trong đó: Đàn trâu 2.000 con, đàn bò 45.000 con (bò sữa có 6.000 con, sản lượng đạt 21.960 tấn). Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 124.463 tấn.

- Phát triển chăn nuôi lợn: Đến năm 2020 tổng đàn lợn 500.000 con lợn, sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 104.670 tấn.

- Phát triển chăn nuôi gia cầm: Đến năm 2020 tổng đàn gia cầm toàn tỉnh đạt 3,2 triệu con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 12.658 tấn.

- Chăn nuôi khác: Tiếp tục đẩy mạnh phát triển các con nuôi đặc sản như vịt bầu Quỳnh Châu, nhím, lợn rừng, ba ba, rắn, dê,... gắn với mô hình trang trại.

## **8. Ngành thủy sản**

➤ Năm 2015, diện tích nuôi trồng thủy sản chỉ đạt 391,2 ha, giảm 28,8 ha so với năm 2011. Sản lượng nuôi trồng thủy sản năm 2015 đạt 3.901,1 tấn, kém 2.800,7 tấn so với năm 2011 dù diện tích nuôi trồng giảm rất ít.

Năm 2015, sản lượng thủy sản khai thác chỉ đạt 276,2 tấn, chiếm tỷ trọng 41,38% tổng sản lượng thủy sản, không tăng nhiều so với các năm trước.

Tính chung năm 2015, sản lượng thủy sản chỉ đạt 667,4 tấn, kém 16,9 tấn so với năm 2011.

➤ Quy hoạch đến năm 2020:

Ngoài việc ổn định diện tích nuôi trồng thủy sản, tỉnh quy hoạch bảo vệ nguồn lợi thủy sản như sau:

+ Tuyên truyền vận động hạn chế khai thác thủy sản vào mùa sinh sản, không sử dụng các phương tiện khai thác mang tính hủy diệt làm cạn kiệt nguồn lợi thủy sản như lưới mùng, xung điện, không hủy hoại môi trường nơi cư trú của các loại thủy sản tự nhiên;

+ Thả bổ sung giống thủy sản xuống các hồ chứa nước có diện tích lớn và vừa để tái tạo nguồn lợi thủy sản.



## 9. Ngành lâm nghiệp

➤ Năm 2015, lĩnh vực khai thác gỗ và lâm sản khác chiếm tỷ trọng lớn nhất chiếm 92,6%, trồng và chăm sóc rừng chiếm 4,15%, thu nhặt sản phẩm từ rừng chiếm 0,41%, dịch vụ lâm nghiệp chiếm 2,85%. Cơ cấu giá trị sản xuất tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng khai thác gỗ và lâm sản khác, các lĩnh vực còn lại là dịch vụ lâm nghiệp, trồng và chăm sóc rừng cùng lĩnh vực thu nhặt sản phẩm từ rừng đều giảm dù không nhiều.

Diện tích đất lâm nghiệp có rừng tỉnh Bình Dương năm 2015 đạt 10.542 ha (rừng sản xuất đạt 6.880 ha, rừng phòng hộ đạt 3.652 ha, rừng đặc dụng 10 ha), trong đó diện tích rừng hiện có đạt 18.063 ha (rừng tự nhiên đạt 3.388 ha, rừng trồng đạt 14.675 ha). Sản lượng khai thác năm 2015 để lấy gỗ là 9,4 nghìn m<sup>3</sup> tăng gấp 1,8 lần so với năm 2010, để lấy củi là 13,1 nghìn ste.

➤ Quy hoạch đến năm 2020:

- Giá trị sản xuất toàn ngành (theo giá hiện hành) chiếm 6,38% trong cơ cấu giá trị sản xuất toàn ngành Nông - Lâm - Ngư nghiệp.

- Phát triển lâm nghiệp đồng bộ từ quản lý, bảo vệ, sử dụng hợp lý tài nguyên đất rừng, trồng mới và chăm sóc rừng, cải tạo rừng, khai thác – chế biến lâm sản, dịch vụ môi trường và du lịch sinh thái.

- Phủ kín toàn bộ phần đất lâm nghiệp chưa có rừng bằng các loại cây lâm, nông, công nghiệp như: dầu, keo lai, cao su, điều cây ăn quả ...

- Riêng khu vực rừng phòng hộ Núi Cậu - Dầu Tiếng: phục hồi và đa dạng hóa các loại cây rừng. Trồng bổ sung thêm một số lượng nhất định những loài cây mọc nhanh, giá trị kinh tế cao, đồng thời tận dụng cây tái sinh của cây gỗ lớn có giá trị kinh doanh của rừng tự nhiên.

- Về trồng cây phân tán: tổng số cây trồng phân tán 4 triệu cây tương đương 600 ha, bình quân mỗi năm trồng 200.000 cây.

## **10. Ngành sản xuất muối**

## 11. Ngành thủy lợi

➤ Năm 2015, trên địa bàn tỉnh Bình Dương có 35 hệ thống công trình thủy lợi vừa và nhỏ với tổng năng lực thiết kế tưới 3.901 ha, tiêu thoát nước 10.063 ha, bao gồm: 05 hồ chứa, 09 đập, cản dâng nước, 11 trạm bơm tưới; 05 hệ thống kênh tưới, tiêu; 03 hệ thống đê bao, 01 hệ thống tiêu nước và 01 công trình kè. Các công trình thủy lợi được phân cấp quản lý, khai thác và bảo vệ như sau:

- Cấp tỉnh quản lý: Trung tâm Đầu tư, khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn quản lý khai thác 10 công trình gồm: 03 hồ chứa, 04 hệ thống kênh tưới, tiêu, 02 đê bao, 01 công trình kè. Ngoài ra, Trung tâm còn quản lý vận hành các cống dưới đê bao An Sơn - Lái Thiêu (Ủy ban nhân dân thị xã Thuận An quản lý hệ thống đê bao, Trung tâm Đầu tư, khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn quản lý, vận hành cống dưới đê).

- Cấp huyện quản lý: 25 hệ thống công trình. Các công trình thủy lợi phân cấp cho huyện, thị, thành phố được huyện, thị, thành phố giao cho Ủy ban nhân dân các xã kết hợp với các hộ dân sử dụng nước quản lý, vận hành khai thác. Riêng thị xã Tân Uyên và huyện Bắc Tân Uyên thành lập trạm Thủy nông để quản lý, khai thác.

+ Trạm Thủy nông thị xã Tân Uyên quản lý 05 hệ thống công trình gồm: 03 trạm bơm, 01 đập dâng và 01 cống tiêu..

+ Trạm Thủy nông huyện Bắc Tân Uyên quản lý 08 hệ thống công trình gồm: 02 hồ chứa và 06 trạm bơm.

+ Các huyện, thị xã, thành phố Thủ Dầu Một còn lại quản lý 12 công trình tiêu thủy nông.

➤ Quy hoạch đến năm 2020:

- Tiến hành bảo dưỡng, tu sửa thường xuyên và quản lý vận hành có hiệu quả 35 công trình thủy lợi đã xây dựng; nâng cao hiệu quả dùng nước, tiêu úng, chống lũ, đáp ứng yêu cầu sản xuất nông nghiệp chất lượng cao.

- Xây dựng đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng hệ thống công trình thuộc dự án đê ven sông Sài Gòn (An Sơn – Lái Thiêu), đưa vào khai thác đạt công suất thiết kế.

## 12. Ngành nghề nông thôn và cơ sở hạ tầng nông nghiệp

### ❖ Ngành nghề nông thôn:

➤ Giai đoạn 2010 - 2015, việc khôi phục và phát triển ngành nghề nông thôn của tỉnh đã mang lại hiệu quả cao, góp phần tạo việc làm, nâng cao thu nhập và đời sống cho người lao động, xóa đói giảm nghèo, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Đây chính là tiền đề thuận lợi để ngành nghề nông thôn, nhất là nghề thủ công truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống ngày càng phát triển trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Năm 2015, trên địa bàn tỉnh Bình Dương có 55 làng nghề truyền thống, 32 làng nghề, 9 nghề truyền thống, với 45.611 hộ (hoặc cơ sở) tham gia 46 loại ngành nghề nông thôn thu hút 103.182 lao động, giá trị sản lượng 4.802 tỷ đồng/năm.

Đến năm 2015, toàn tỉnh đã phát triển ngành nghề chế biến với gần 80 cơ sở được đầu tư dây chuyền công nghệ sản xuất hiện đại và bước đầu đã tạo ra các sản phẩm có giá trị cao.

➤ Quy hoạch đến năm 2020: giá trị sản lượng ngành nghề nông thôn trên địa bàn giai đoạn 2016 - 2020 tăng 6,19%/năm. Giá trị sản xuất ngành nghề nông thôn đến năm 2020 đạt hơn 8.403 tỷ đồng; giải quyết việc làm cho 108.049 lao động vào năm 2020. Các ngành nghề truyền thống của tỉnh sẽ được chia thành 3 nhóm để quy hoạch và phát triển theo đặc thù riêng: nhóm ngành ưu tiên phát triển (mộc gia dụng, chạm trổ điêu khắc, sơn mài, guốc, cối chày và thớt), nhóm ngành theo nhu cầu thị trường (gốm sứ truyền thống), nhóm cần phải khôi phục (bánh tráng thủ công, heo đất, tăm, nhang).

### ❖ Cơ sở hạ tầng nông nghiệp:

➤ Đến năm 2015, tỷ lệ đường giao thông nông thôn được cứng hóa đạt 85,5%; tỷ lệ dân nông thôn sử dụng điện lưới quốc gia đạt 99,91%; Tổng số chợ trên địa bàn nông thôn là 34 chợ, trong đó có 14 chợ xây dựng theo phương thức xã hội hóa (do doanh nghiệp đầu tư), nâng tỷ lệ khu vực nông thôn có chợ trên địa bàn tỉnh đạt 51,7%. Hệ thống thủy lợi bảo đảm tưới cho rau màu, cây ăn quả đạt 100%.

### ➤ Định hướng đến năm 2020:

- Giao thông: điều chỉnh lựa chọn hướng tuyến hợp lý nhất cho các tuyến đường bộ, đường sắt Trung ương quy hoạch đi qua địa bàn tỉnh như Vành đai 3, Vành đai 4, đường sắt Dĩ An - Lộc Ninh... Những tuyến đường này bảo đảm các yêu cầu về kinh tế - kỹ thuật, gắn kết chặt chẽ giữa quy hoạch của Trung ương với tình hình và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Chuẩn bị kết nối hệ thống Metro (Tàu điện ngầm) từ trung tâm thành phố Hồ Chí Minh đi Thủ Dầu Một vào sau năm 2020. Mạng lưới tỉnh lộ và huyện lộ sẽ kết nối với các trục giao thông và các đường vành đai nhằm kết nối giao

thông suốt tới các khu, cụm công nghiệp và các vùng sản xuất chuyên canh nông nghiệp. Phát huy hiệu quả các tuyến đường sắt trên địa bàn.

Đối với giao thông đường thủy: tiếp tục nạo vét lòng lạch sông Sài Gòn, sông Đồng Nai và sông Thị Tính; cải tạo, nâng cấp và xây dựng hệ thống cảng phục vụ vận chuyên, du lịch và dân sinh.

- Cấp điện, nước: Phát triển đồng bộ lưới điện truyền tải và phân phối trên địa bàn Tỉnh đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Giai đoạn 2016 - 2020, xây dựng mới đường dây trung áp với tổng chiều dài là 852,9 km; cải tạo nâng tiết diện dây dẫn với tổng chiều dài là 613,4 km; xây dựng đường dây *cé*; ngầm với tổng chiều dài 148,4 km. Đảm bảo 100% hộ nông thôn có điện, nước sạch vào năm 2020

- Phát triển mạng lưới chợ, siêu thị, trung tâm thương mại trên địa bàn tỉnh theo hướng liên kết kinh tế trên cơ sở khai thác lợi thế về vị trí địa lý, sự hợp tác của các tỉnh trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và đặc biệt là thành phố Hồ Chí Minh. Trong đó, tập trung các chợ, siêu thị và trung tâm thương mại tại thành phố mới Bình Dương và các khu đô thị lớn như thành phố Thủ Dầu Một, thị xã Thuận An, Dĩ An, Nam Tân Uyên, Nam Bến Cát. Bên cạnh đó, cần phải ưu tiên phát triển chợ, siêu thị để phục vụ nhân dân và lực lượng công nhân tại các khu, cụm công nghiệp và hai huyện mới là Bắc Tân Uyên (Tân Thành) và Bắc Bến Cát (Bầu Bàng).

### **13. Tình hình phát triển nông thôn**

➤ Giai đoạn 2010-2015, tỉnh đã huy động tổng vốn đầu tư xây dựng nông thôn là 4.874 tỷ đồng (trong đó vốn ngân sách là 3.022,9 tỷ đồng) đã góp phần thay đổi bộ mặt nông thôn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa có giá trị và hiệu quả cao. Năm 2015, tỉnh Bình Dương đã có 32 xã đạt 19 tiêu chí xây dựng nông thôn mới, có 9 xã đạt từ 15 - 18 tiêu chí, 8 xã đạt 12 - 14 tiêu chí. Huyện Dầu Tiếng đã được công nhận là huyện đạt chuẩn nông thôn mới đầu tiên của tỉnh. Tỷ lệ đường nông thôn được cứng hóa đạt 85,5%, nhựa hóa và bê tông hóa 1.892 km đường trục xã liên xã. Toàn tỉnh đã thực hiện 2.102 công trình giao thông nông thôn - chỉnh trang đô thị với tổng chiều dài gần 1.250 km, kinh phí hơn 1.500 tỷ đồng. Tỷ lệ dân nông thôn sử dụng điện lưới quốc gia đạt 99,91%, số xã đạt chuẩn y tế là 97,8%, 100 xã, phường có bác sĩ phục vụ; tỷ lệ hộ nông dân sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 98%, 100% số ấp ở các xã đều sử dụng mạng lưới điện thoại cố định, điện thoại di động. Tổng số chợ trên địa bàn nông thôn là 34 chợ, trong đó có 14 chợ xây dựng theo phương thức xã hội hóa...

➤ Mục tiêu phát triển nông thôn giai đoạn 2016-2020 như sau: Tỉnh phấn đấu có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới cùng với đó là 3 - 4 huyện đạt chuẩn nông thôn mới. Trong đó 70-75% số trường đạt chuẩn quốc gia; 100% số xã có đường trục xã được nhựa hóa hoặc bê tông hoá, đường liên thôn được cứng hoá đạt chuẩn; 100% hệ thống kênh mương các xã được bê tông hóa; tỷ lệ đô thị hóa đạt 82% toàn tỉnh; xây dựng hệ thống thoát nước thải tại trung tâm xã và cụm dân cư với 100% số hộ gia đình nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh; 100% dân số đô thị được dùng nước sạch; 90% chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý; trên 90% cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn môi trường; 100% khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường. Ngoài ra, tỉnh đảm bảo tỷ lệ rác thải rắn y tế được thu gom, xử lý đạt 90%.

#### **14. Trang đầu tư nông nghiệp và xuất khẩu nông sản**

- Năm 2015, tổng vốn đầu tư theo giá so sánh thực hiện cho các ngành kinh tế là 52.607 tỷ đồng, tăng 19.174 tỷ đồng so với năm 2011, trong đó đầu tư cho ngành nông lâm nghiệp thủy sản chỉ là 1.442 tỷ đồng (chiếm 2,74% tổng vốn đầu tư toàn tỉnh).
- Giai đoạn 2015 - 2020, Bình Dương tiếp tục đẩy mạnh thu hút đầu tư vào các lĩnh vực tinh có tiềm năng, thế mạnh là một tỉnh công nghiệp phát triển: Ưu tiên nguồn vốn phát triển kết cấu hạ tầng, nhất là đầu tư tập trung vào những vùng công nghiệp phát triển của tỉnh. Ngoài ra, tỉnh tiếp tục hỗ trợ và phát triển những chương trình sản xuất nông nghiệp, hỗ trợ đầu tư cho phát triển ngành nghề nông thôn, hỗ trợ đầu tư chương trình nông nghiệp công nghệ cao. Vốn đầu tư tập trung vào khâu sản xuất và chế biến nông lâm sản như các loại cây công nghiệp lâu năm (cao su, điều, tiêu, các loại cây ăn quả...), giống vật nuôi (lợn hướng nạc, giống bò thịt, bò sữa, gia cầm siêu thịt, siêu trứng)...
- Giá trị hàng hóa xuất khẩu trên địa bàn năm 2015 của tỉnh đạt 21.606 triệu USD, trong đó giá trị xuất khẩu hàng nông sản đạt 810 triệu USD, lâm sản đạt 3.041 triệu USD, hàng thủy sản đạt 74 triệu USD. Các mặt hàng nông sản chính xuất khẩu là: Cao su (125.083 tấn), cà phê (92.027 tấn), hạt điều nhân (43.835 tấn), hạt tiêu (60.884 tấn), mực (1.275 1.275 tấn), bột mì (20.533 tấn), mì gói (16.793 tấn), ván ép các loại (8.229 tấn).